KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HLC)

CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	12,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.8%	**0%**	**-8.2%**

DT thuần *2024*
2,999 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼135| -4.3%

LN thuần *2024*
141 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 22.0| 18.3%

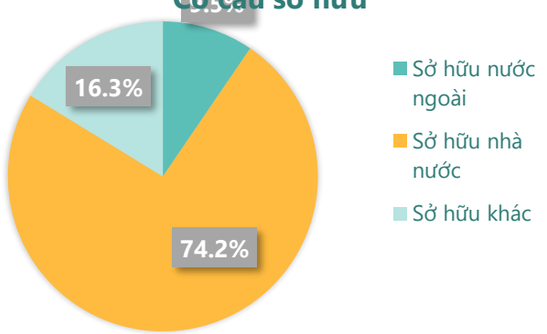
LN sau thuế *2024*
87.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼11.5| -11.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
5.1%
YoY: +/-▼ 1.6%

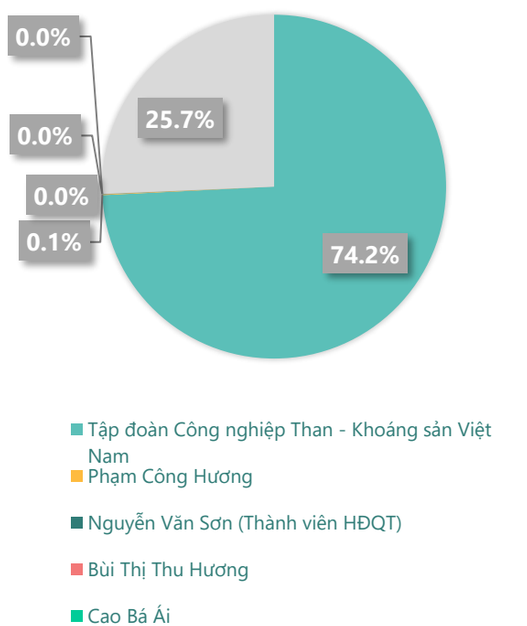
ROE *2024*
20.7%
YoY: +/-▼ 4.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,200 - 14,965
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	313
Số lượng CPLH (CP)	25,415,199
KLGD BQ 20 phiên (CP)	760
Sở hữu nước ngoài	9.5%
Beta	0.71
EPS	3,163
P/E	3.9

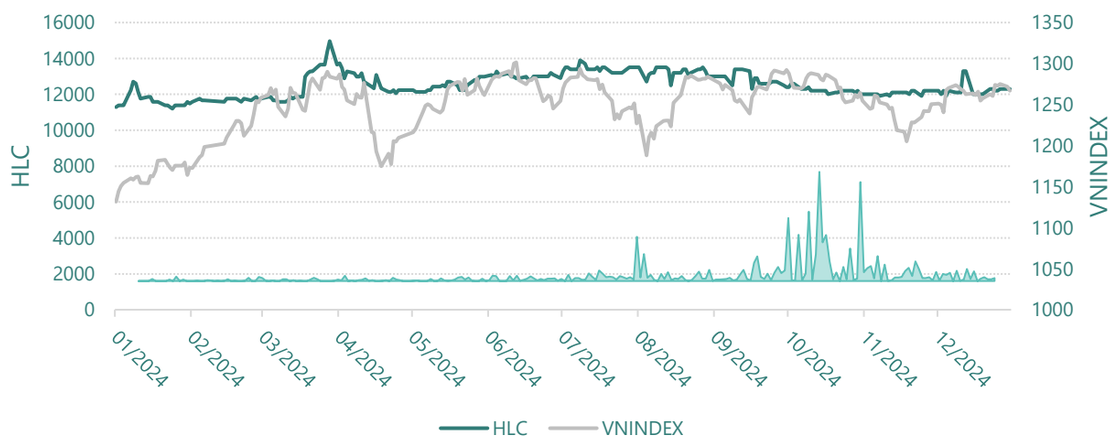
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



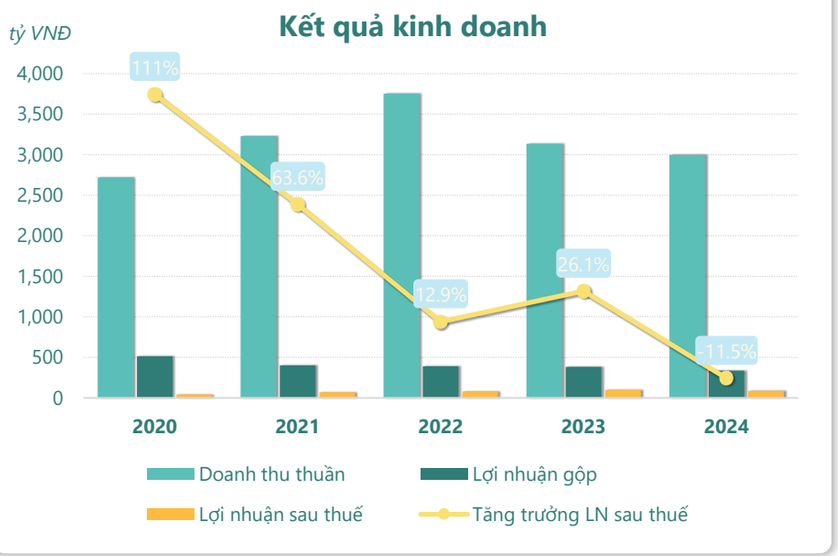
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **HLC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,999** tỷ đồng **giảm 4.31%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 11.5%** chỉ còn **87.73** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **20.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

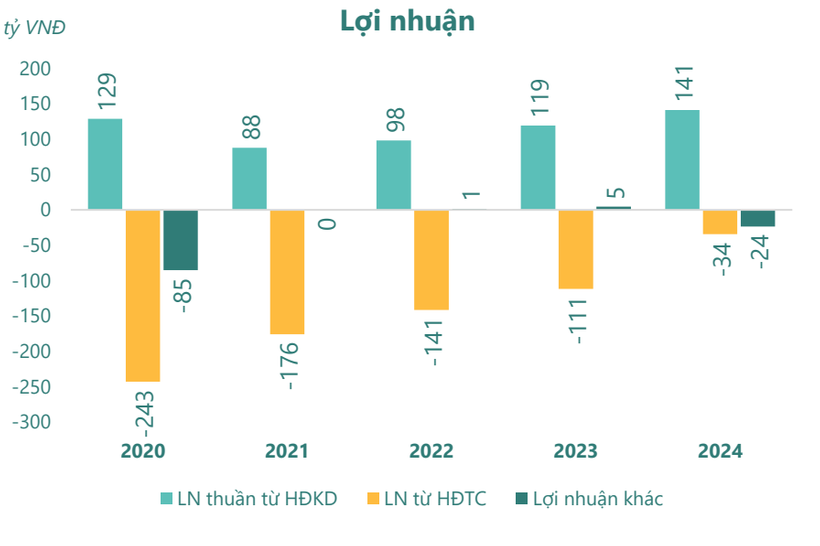
KẾT QUẢ KINH DOANH

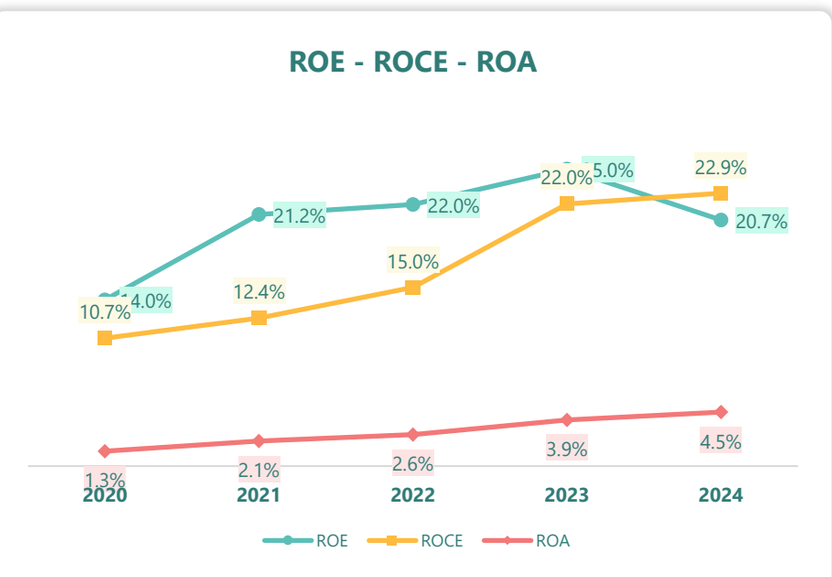


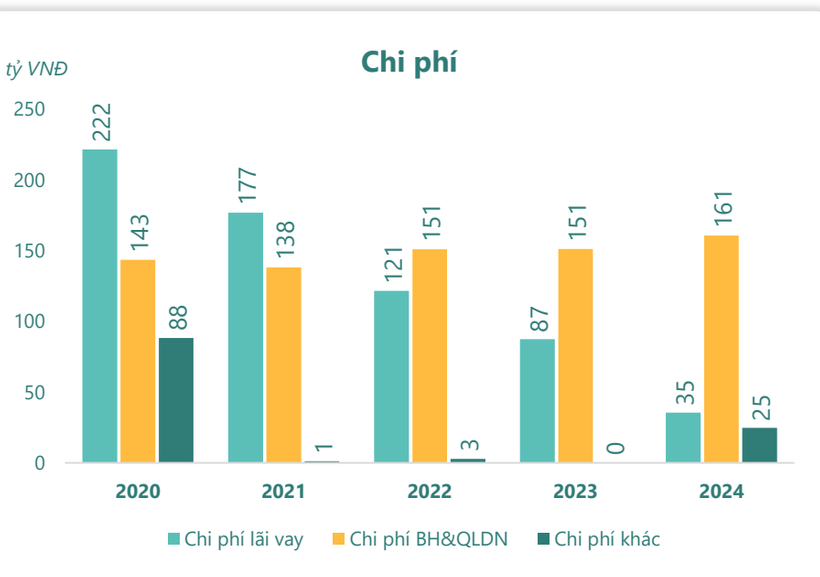
Năm **2024**, **HLC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **141.1** tỷ đồng, **tăng lên 21.84** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (114.9 tỷ đồng) là 26.20 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **35.41** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **160.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **24.69** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

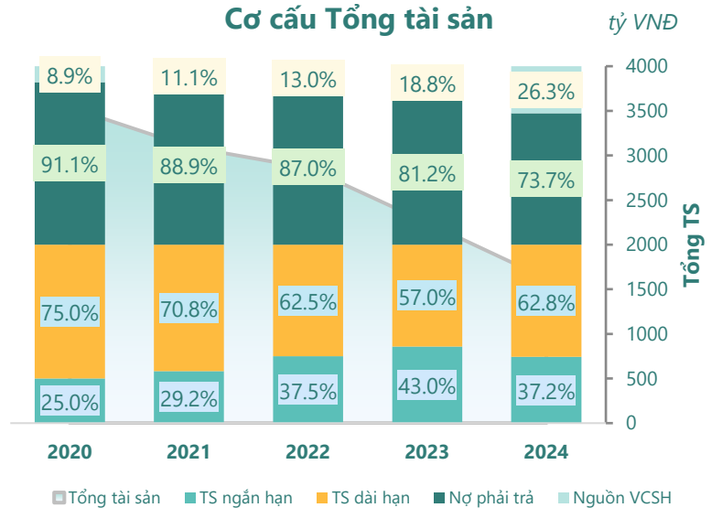
ROE của HLC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **20.7%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

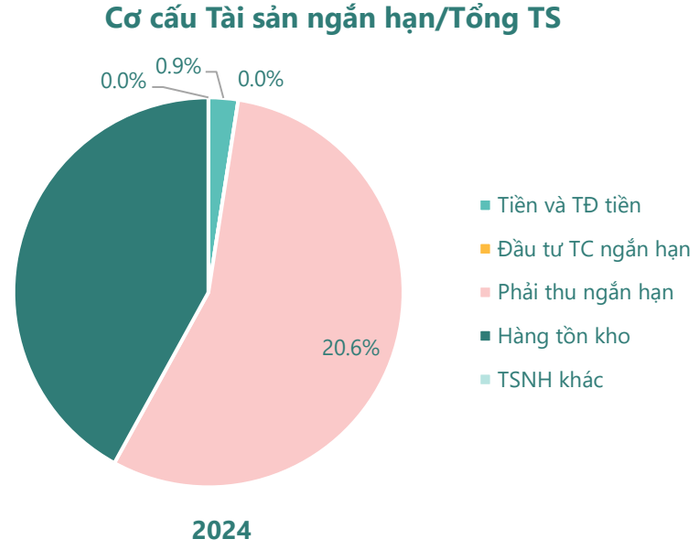


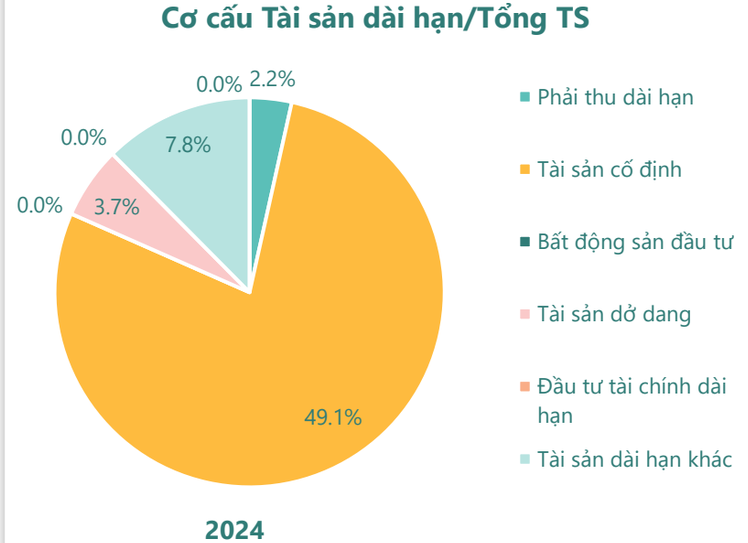




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HLC** năm 2024 đạt **1,619** tỷ đồng, giảm **28.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

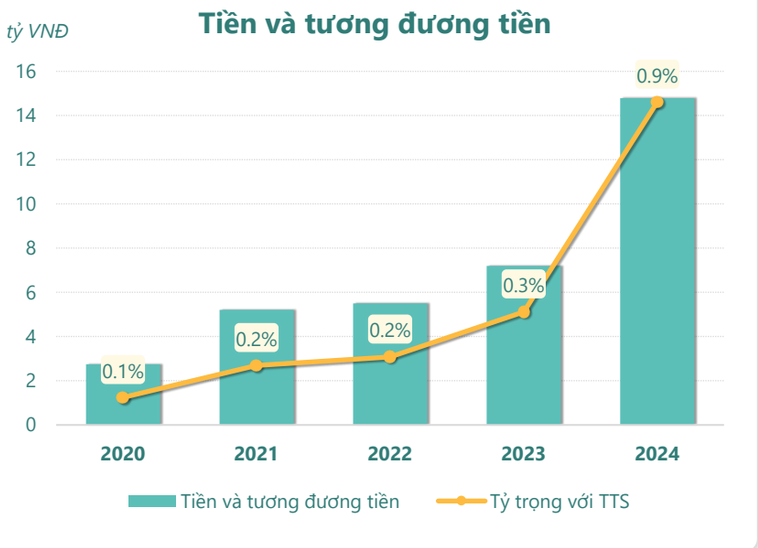
Tài sản ngắn hạn của HLC năm 2024 giảm **37.7%** so với năm trước, đạt **601.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.6% trên tổng tài sản.

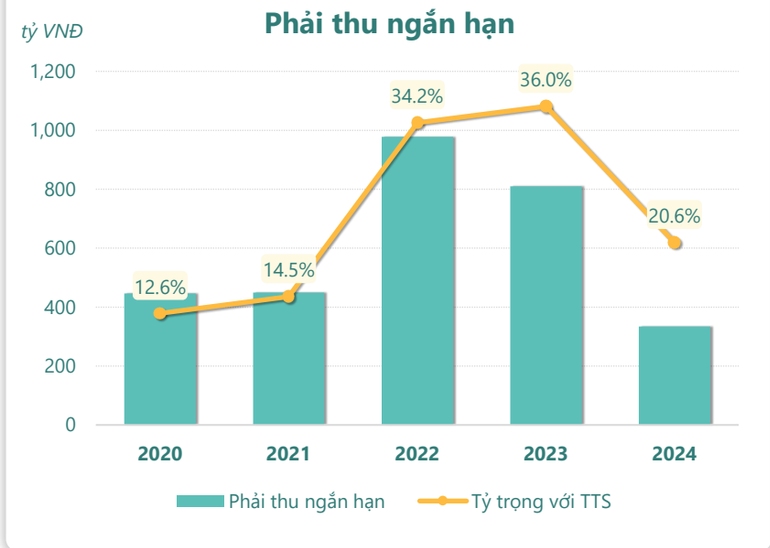
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

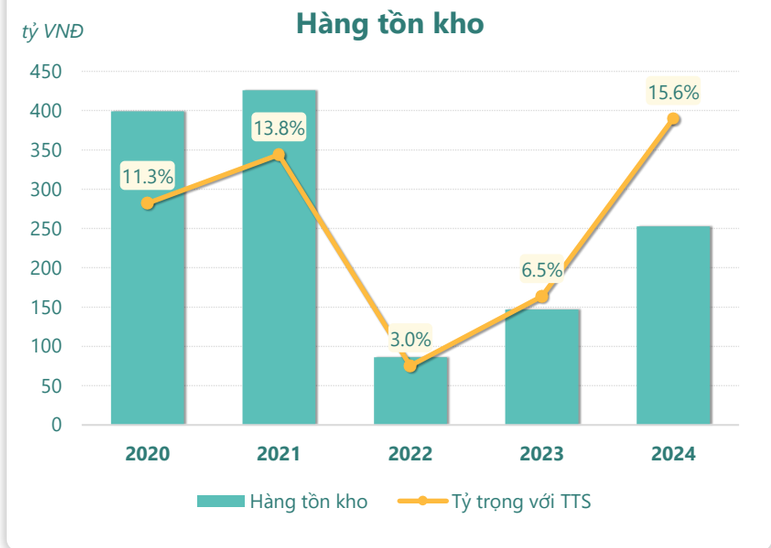
Tài sản dài hạn đạt **1,017** tỷ đồng giảm **20.6%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **62.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.81%.

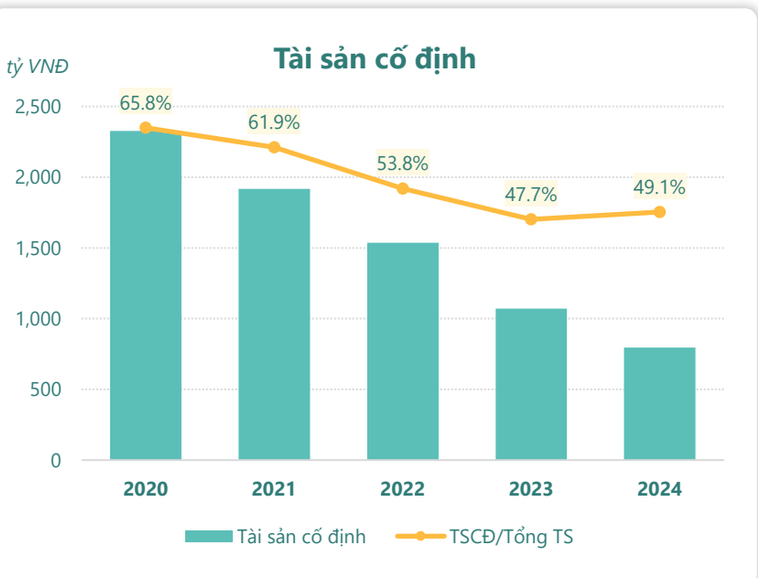
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

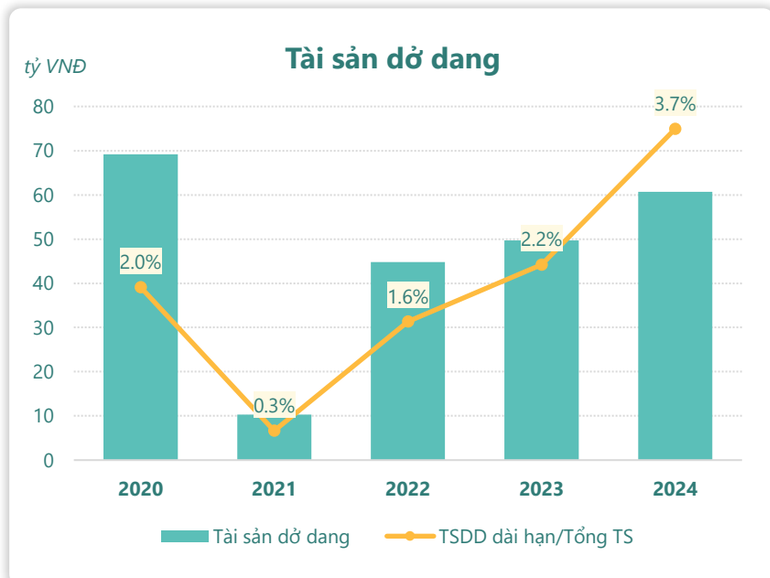
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

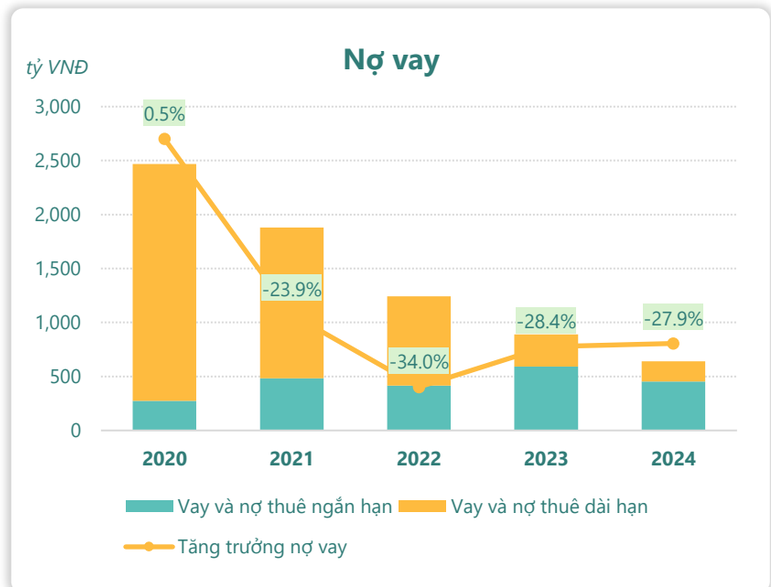






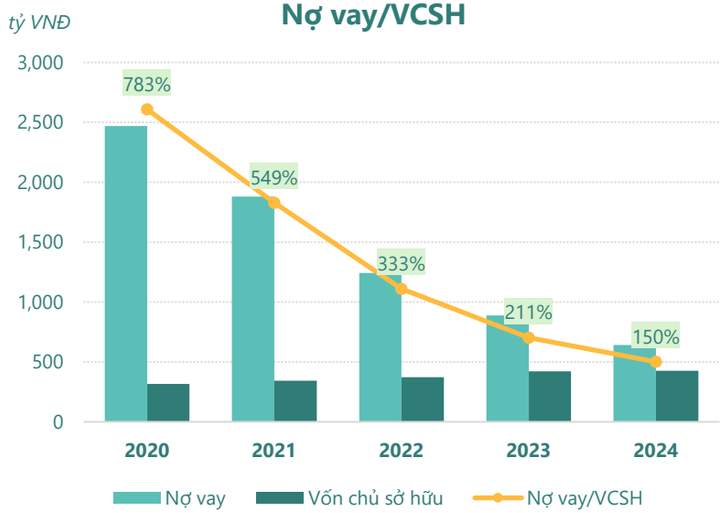




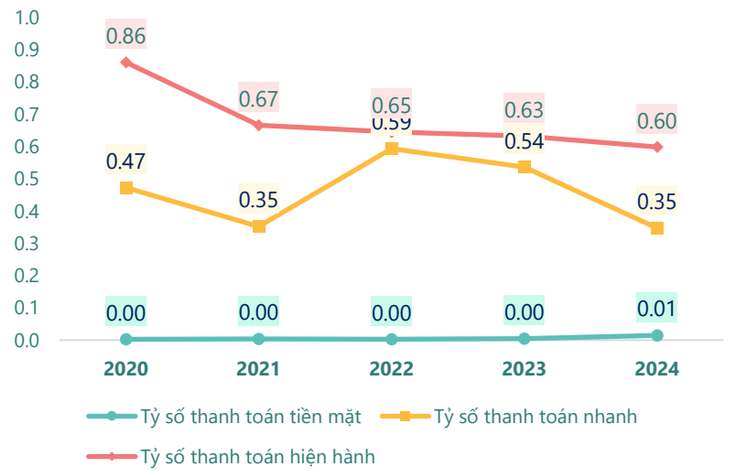


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

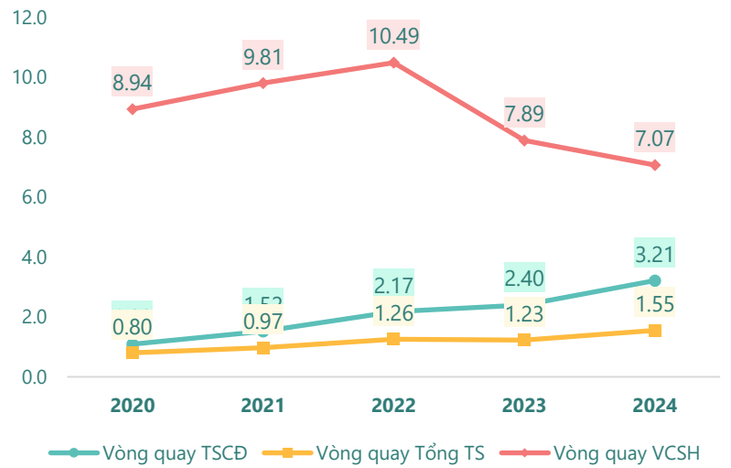
Nợ vay/VCSH



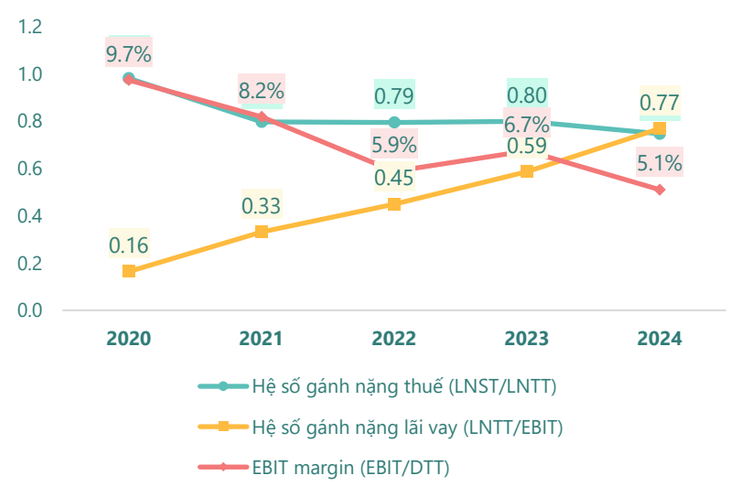
Chỉ số thanh khoản



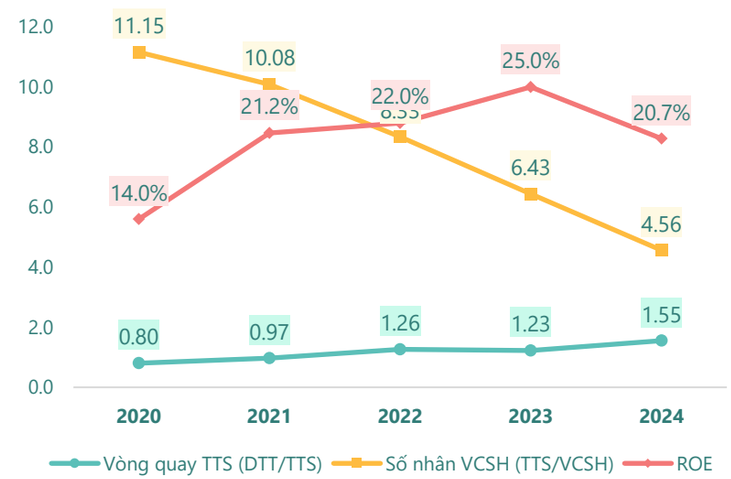
Vòng quay tài sản



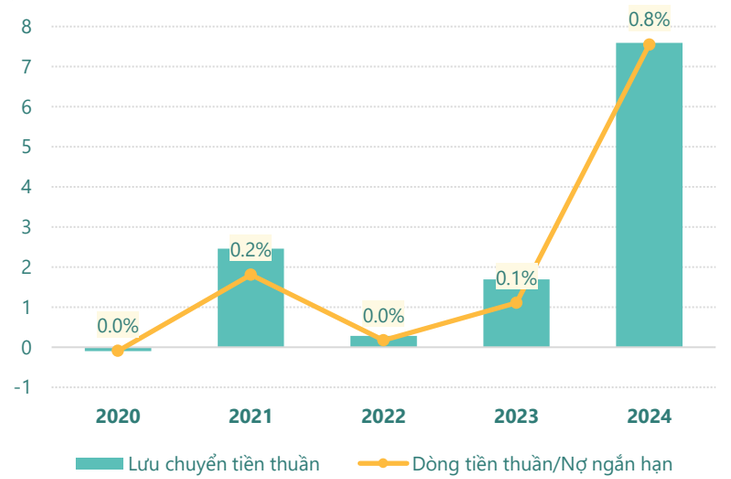
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,229**	**3,751**	**3,134**	**2,999**
Giá vốn hàng bán	2,827	3,361	2,752	2,663
Lợi nhuận gộp	**402**	**390**	**382**	**336**
Doanh thu HĐTC	0.96	0.98	0.95	1.20
Chi phí TC	177	142	112	35.4
Chi phí lãi vay	**177**	**121**	**87.4**	**35.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.08	4.58	4.40	3.82
Chi phí QLDN	134	146	147	157
LN thuần từ HĐKD	**87.5**	**98.0**	**119**	**141**
Lợi nhuận khác	-0.19	1.06	4.77	-23.6
LN trước thuế	**87.3**	**99.0**	**124**	**118**
Lợi nhuận sau thuế	**69.6**	**78.6**	**99.2**	**87.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**69.6**	**78.6**	**99.2**	**87.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	751	755	479	409
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-156	-95.6	-105	-133
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-593	-659	-373	-269
Tiền đầu kỳ	2.75	5.21	5.50	7.19
Lưu chuyển tiền thuần	**2.46**	**0.29**	**1.69**	**7.59**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.21	5.50	7.19	14.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**3,097**	**2,860**	**2,248**	**1,619**
Tài sản ngắn hạn	**904**	**1,072**	**966**	**602**
Tiền và tương đương tiền	5.21	5.50	7.19	14.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	450	978	810	334
Hàng tồn kho	426	86.2	147	253
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	2.58	1.88	0
Tài sản dài hạn	**2,193**	**1,788**	**1,281**	**1,017**
Phải thu dài hạn	29.6	31.2	33.6	35.4
Tài sản cố định	1,918	1,538	1,071	795
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	10.3	44.8	49.7	60.7
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	235	174	127	126
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,754**	**2,488**	**1,826**	**1,192**
Nợ ngắn hạn	**1,358**	**1,662**	**1,528**	**1,005**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	484	416	592	454
Phải trả người bán ngắn hạn	341	305	202	274
Nợ dài hạn	**1,396**	**826**	**297**	**187**
Vay và nợ thuê dài hạn	1,396	826	297	187
Nguồn vốn chủ sở hữu	**343**	**373**	**422**	**426**
Vốn chủ sở hữu	**343**	**373**	**422**	**426**
Vốn điều lệ	254	254	254	254
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**